

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP  
THỪA THIÊN HUẾ**

**Báo cáo tài chính hợp nhất  
(Từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020)**



**MỤC LỤC**

**Trang**

• Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 2
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 4
• Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất	5
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	6 - 7
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	8 - 43

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 3300101156 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 5 tháng 1 năm 2011 và theo các GCNĐKKD đã được điều chỉnh và lần điều chỉnh gần nhất là ngày 02/08/2016. Công ty được hình thành từ việc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Xây lắp Thừa Thiên Huế) theo Quyết định số 2660/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thừa Thiên Huế.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là xây dựng các công trình dân dụng, các công trình công nghiệp, công cộng, thể thao, giao thông, thủy lợi và hạ tầng kỹ thuật; tư vấn và giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông và thủy lợi; kinh doanh bất động sản, cơ sở hạ tầng khu công nghiệp và dân cư; sản xuất vật liệu xây dựng; kinh doanh và khai thác đá, cát, sỏi; và sản xuất sản phẩm khác từ gỗ.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lô số 9 Đường Phạm Văn Đồng, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Quý Định	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 10/06/2016
Ông Lê Tấn Phước	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 10/06/2016
Ông Nguyễn Thanh Sơn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 10/06/2016
		Từ nhiệm ngày 11/04/2019
Ông Đoàn Hữu Thuận	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 10/06/2016
Ông Lê Văn Hậu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 10/06/2016
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11/04/2019

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Kim Phụng	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 29/11/2018
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/11/2018
		Từ nhiệm ngày 11/04/2019
Ông Nguyễn Châu Trần	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 10/06/2016
Bà Nguyễn Thị Kim Phụng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 10/06/2016
Bà Nguyễn Thị Thanh Bình	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 10/06/2016
Ông Trần Hữu Vinh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21/04/2017
Bà Đỗ Thị Thanh Thảo	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11/04/2019

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Quý Định	Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Chí Thành	Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Quý	Giám đốc



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

Ông Lê Văn Tài	Giám đốc
Ông Phan Văn Giáo	Giám đốc
Ông Phạm Trường Lâm	Giám đốc
Ông Nguyễn Thái Bình	Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thăng	Giám đốc

### **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Quý Định.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây Lập Thừa Thiên Huế (“Công ty”) trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán quý 1 năm 2020 của Công ty kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Tổng giám đốc của Công ty Cổ phần Xây lập Thừa Thiên Huế (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện tính trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng giám đốc cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài hợp nhất; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

### **CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Theo ý kiến của Ban Tổng giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty vào ngày 31 tháng 03 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám Đốc:



Lê Quý Định

Tổng Giám đốc

Huế, ngày 16 tháng 04 năm 2020



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Ngày 31 tháng 03 năm 2020

Mẫu số B 01-DN/HN  
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2020	31/12/2019
			VND	VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>445.459.618.166</b>	<b>427.537.603.215</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>32.527.488.011</b>	<b>40.677.722.773</b>
1. Tiền	111		5.767.488.011	10.377.722.773
2. Các khoản tương đương tiền	112		26.760.000.000	30.300.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>105.511.280.822</b>	<b>97.031.280.822</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	105.511.280.822	97.031.280.822
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>152.224.217.475</b>	<b>145.715.634.077</b>
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	6	128.338.241.712	126.477.879.461
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	29.094.990.117	21.651.976.752
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	1.449.155.871	1.506.224.791
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	19.117.885.808	20.607.502.106
5. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137	6	(25.776.056.033)	(24.527.949.033)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>142.094.451.869</b>	<b>131.116.988.656</b>
1. Hàng tồn kho	141		142.335.024.119	131.357.560.906
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	10	(240.572.250)	(240.572.250)
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>13.102.179.989</b>	<b>12.995.976.887</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	1.909.868.011	1.601.362.285
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.192.311.978	2.394.614.602
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	12	9.000.000.000	9.000.000.000
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>300.708.125.646</b>	<b>304.236.995.864</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2.778.343.926</b>	<b>2.963.731.371</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	13	2.778.343.926	2.963.731.371
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>76.804.529.650</b>	<b>80.231.987.427</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>14</b>	<b>73.992.971.377</b>	<b>77.356.101.486</b>
- Nguyên giá	222		245.782.721.494	245.217.982.443
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(171.789.750.117)	(167.861.880.957)
<b>2. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>15</b>	<b>2.811.558.273</b>	<b>2.875.885.941</b>
- Nguyên giá	228		5.439.831.562	5.439.831.562
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.628.273.289)	(2.563.945.621)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>16</b>	<b>44.106.699.399</b>	<b>45.113.243.910</b>
- Nguyên giá	231		82.464.396.981	82.464.396.981
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(38.357.697.582)	(37.351.153.071)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>24.412.091.539</b>	<b>23.231.160.798</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17	24.412.091.539	23.231.160.798
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>18</b>	<b>125.257.277.266</b>	<b>125.589.907.266</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		124.134.703.576	124.467.333.576
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.122.573.690	1.122.573.690

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 03 năm 2020

<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>27.349.183.866</b>	<b>27.106.965.092</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	19	26.230.884.156	26.032.666.686
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.118.299.710	1.074.298.406
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>746.167.743.812</b>	<b>731.774.599.079</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/03/2020 VND</b>	<b>31/12/2019 VND</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>320.914.341.764</b>	<b>315.492.760.484</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>237.439.977.990</b>	<b>231.578.815.471</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	47.128.217.227	56.279.937.843
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	21	54.699.884.007	39.014.536.509
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	22	8.889.025.050	11.540.426.131
4. Phải trả người lao động	314		12.304.526.464	27.494.281.960
5. Chi phí trả trước ngắn hạn	315		273.660.235	643.115.117
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	26	19.870.905.532	3.620.398.615
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	23	55.811.260.397	53.954.105.530
8. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	320	24	25.928.263.415	26.751.018.362
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	25	8.301.626.018	8.327.404.880
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		4.232.609.645	3.953.590.524
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>83.474.363.774</b>	<b>83.913.945.013</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	26	68.225.967.801	68.963.382.811
2. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	338	27	1.930.524.650	1.828.524.650
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		2.373.696.715	2.373.696.715
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	28	10.944.174.608	10.748.340.837
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>425.253.402.048</b>	<b>416.281.838.595</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>29</b>	<b>425.253.402.048</b>	<b>416.281.838.595</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		152.460.000.000	152.460.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		152.460.000.000	152.460.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		9.168.780.000	9.168.780.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		49.372.997.441	48.897.566.386
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		181.447.842.188	173.527.526.154
- Lợi nhuận ST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		170.783.879.449	106.790.279.975
- Lợi nhuận ST chưa phân phối kỳ nay	421b		10.663.962.739	66.737.246.179
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		32.803.782.419	32.227.966.055
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>746.167.743.812</b>	<b>731.774.599.079</b>



Tổng giám đốc  
**Lê Quý Định**

Giám đốc tài chính  
**Lê Văn Tài**

Người lập/Kế toán trưởng  
**Lê Thị Khánh Vân**

Huế, ngày 16 tháng 04 năm 2020



**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2020

Mẫu số B 02-DN/HN  
Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán kết thúc ngày	Kỳ kế toán kết thúc ngày
			31/03/2020	31/03/2019
			VND	VND
<b>1. Doanh thu</b>	<b>01</b>	<b>30</b>	<b>81.869.001.258</b>	<b>91.601.534.792</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	30	(36.689.091)	-
<b>3. Doanh thu thuần</b>	<b>10</b>	<b>30</b>	<b>81.832.312.167</b>	<b>91.601.534.792</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	31	(57.093.889.161)	(70.739.880.577)
<b>5. Lợi nhuận gộp</b>	<b>20</b>		<b>24.738.423.006</b>	<b>20.861.654.215</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	1.124.559.426	994.363.525
7. Chi phí tài chính	22	33	(467.504.318)	(667.798.202)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		(467.504.318)	(667.798.202)
8. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		531.370.000	1.880.890.039
9. Chi phí bán hàng	25	34	(2.375.969.484)	(2.376.123.207)
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35	(8.930.769.533)	(6.288.996.038)
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>14.620.109.097</b>	<b>14.403.990.332</b>
12. Thu nhập khác	31	36	431.379.279	1.572.222.673
13. Chi phí khác	32	37	(366.852.816)	(415.056.911)
<b>14. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>64.526.463</b>	<b>1.157.165.762</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>	<b>39</b>	<b>14.684.635.560</b>	<b>15.561.156.094</b>
16. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	39	(2.885.253.411)	(2.651.201.817)
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	39	44.001.304	2.441.304
<b>18. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>		<b>11.843.383.453</b>	<b>12.912.395.581</b>
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		10.663.962.739	11.541.026.161
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.179.420.714	1.371.369.420
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	699	757



Tổng giám đốc

Lê Quý Định

Huế, ngày 16 tháng 04 năm 2020

Giám đốc tài chính

Lê Văn Tài

Người lập/Kế toán trưởng

Lê Thị Khanh Vân



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2020

Mẫu số B 03-DN/HN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2020 VND	Kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2019 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	14.684.635.560	15.561.156.094
Điều chỉnh cho các khoản:			
2. Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	4.998.741.339	5.084.859.527
3. Các khoản dự phòng	03	1.418.161.909	(3.328.520.292)
4. Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(66.701.326)	-
5. Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.589.228.100)	(2.854.055.574)
6. Chi phí lãi vay	06	467.504.318	667.798.202
<b>7. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>19.913.113.700</b>	<b>15.131.237.957</b>
8. Tăng/(giảm) các khoản phải thu	09	(7.369.000.329)	37.292.302.767
9. Tăng hàng tồn kho	10	(10.977.463.213)	(584.564.723)
10. Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	6.786.783.004	(7.235.453.721)
11. Tăng/(giảm) chi phí trả trước	12	(506.723.196)	(1.511.520.303)
12. Tiền lãi vay đã trả	14	(467.504.318)	(667.798.202)
13. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.246.989.868)	(5.896.967.254)
14. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(324.585.229)	(442.527.796)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>807.630.551</b>	<b>36.084.708.725</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(1.745.669.792)	(2.705.313.425)
2. Chi cho vay	23	(50.580.000.000)	(28.000.000.000)
3. Thu hồi cho vay	24	42.100.000.000	22.870.595.000
4. Thu lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27	1.921.858.100	4.459.519.535
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(8.303.811.692)</b>	<b>(3.375.198.890)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Thu từ vay ngắn hạn	33	39.322.486.132	47.810.173.545
2. Chi trả nợ gốc vay	34	(40.043.241.079)	(71.339.959.010)
<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(720.754.947)</b>	<b>(23.529.785.465)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2020

Mẫu số B 03-DN/HN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	<u>(8.216.936.088)</u>	<u>9.179.724.370</u>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	40.677.722.773	85.039.018.578
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	66.701.326	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	<u>32.527.488.011</u>	<u>94.218.742.948</u>



**Giám đốc tài chính**

Lê Văn Tài

**Người lập/Kế toán trưởng**

Lê Thị Khánh Vân

Huế, ngày 16 tháng 04 năm 2020



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 3300101156 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 5 tháng 1 năm 2011 và theo GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 6 ngày 2 tháng 8 năm 2016. Công ty được hình thành từ việc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Xây lắp Thừa Thiên Huế) theo Quyết định số 2660/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thừa Thiên Huế.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lô số 9 Đường Phạm Văn Đồng, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam.

Công ty có 7 công ty con tại tỉnh Thừa Thiên Huế chi tiết cụ thể như sau:

Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu (%)	Ngành nghề kinh doanh
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Khu Công nghiệp	100,00	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, xây dựng các công trình dân dụng
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thừa Thiên Huế	94,67	Sản xuất và chế biến gỗ các loại
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Lộc Điền	78,98	Sản xuất và cung cấp đá các loại
Công ty Cổ phần Gạch Tuynen 1	79,30	Sản xuất và kinh doanh gạch các loại
Công ty Cổ phần Khai thác Đá Hương Bằng	53,00	Sản xuất và cung cấp đá các loại
Công ty Cổ phần Gạch Tuynen Huế	51,42	Sản xuất và kinh doanh gạch các loại
Công ty TNHH Gạch Tuynen 2	50,50	Sản xuất và kinh doanh gạch các loại

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là xây dựng các công trình dân dụng, các công trình công nghiệp, công cộng, thể thao, giao thông, thủy lợi và hạ tầng kỹ thuật; tư vấn và giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông và thủy lợi; kinh doanh bất động sản, cơ sở hạ tầng khu công nghiệp và dân cư; sản xuất vật liệu xây dựng; kinh doanh và khai thác đá, cát, sỏi; và sản xuất sản phẩm khác từ gỗ.

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 là 1.456 nhân viên (Ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.485 nhân viên).

### 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

#### 2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

### 2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Chứng từ ghi sổ.

### 2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là Đồng Việt Nam ("VNĐ" hoặc "đồng").

### 2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Tập đoàn lập báo cáo tài chính hợp nhất theo Thông tư 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### Công ty con

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của các công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

#### Cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

#### Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và phần chia của biến động trong các quỹ dự trữ sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào quỹ dự trữ hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên kết. Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Đất đai nắm giữ để bán được trình bày trong mục "Hàng tồn kho" theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc bao gồm các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua quyền sử dụng đất, san lấp mặt bằng, đền bù giải tỏa và thi công hạ tầng. Giá trị thuần có thể thực hiện được bao gồm giá bán hiện hành trừ đi chi phí thanh lý ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang cho hoạt động sản xuất - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang cho hoạt động xây dựng - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp đến từng công trình.

#### Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

### 3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### 3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### 3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	3 – 30 năm
Máy móc và thiết bị	3 – 20 năm
Phương tiện vận tải	3 – 13 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 8 năm
Quyền khai thác mỏ đá	15 – 20 năm
Tài sản khác	1 – 5 năm



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

### 3.7 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

*Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/03/2020. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi ghi nhận vào giá trị tài sản cho thuê và phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

### 3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa	4 - 25 năm
Tài sản khác	3 - 12 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

### 3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

### 3.11 Các khoản đầu tư

#### *Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không khấu hao lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

#### *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

#### *Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư khác*

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa tháng lương bình quân cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi năm báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

### 3.14 Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Nhóm Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

### 3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau.

- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau.

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

#### *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

#### *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

### 3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Nhóm Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Nhóm Công ty thì Nhóm Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### *Doanh thu từ hợp đồng xây dựng*

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và xuất hóa đơn. Các khoản tăng giảm khối lượng công việc, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã thống nhất và xác nhận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu của hợp đồng chỉ được ghi nhận tương đương với các chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

### *Doanh thu từ cho thuê bất động sản đầu tư*

Doanh thu từ cho thuê bất động sản đầu tư theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

### *Doanh thu bán đất nền và đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng*

Doanh thu bán đất nền và đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đất nền và đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho khách hàng phần lớn những rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đất nền và đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng được chuyển giao cho khách hàng.

### *Các khoản giảm trừ doanh thu*

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm giảm giá trị quyết toán của công trình, chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ quyết toán công trình được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với giá trị quyết toán của công trình, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo. Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### **3.18 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**

Giá vốn là tổng chi phí phát sinh của khối lượng công việc và dịch vụ cung cấp đã hoàn thành được khách hàng chấp nhận, và tổng chi phí phát sinh khi thực hiện thi công các dự án đất nền và đất nền đã xây dựng cơ sở hạ tầng đã bàn giao cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

### **3.19 Doanh thu hoạt động tài chính**

#### *Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

#### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

#### *Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

### **3.20 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay.

### **3.21 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm chi phí nhân viên.

### **3.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Nhóm Công ty chủ yếu bao gồm chi phí nhân viên, dự phòng trợ cấp thôi việc, dự phòng nợ phải thu khó đòi và chi phí khấu hao.

### **3.23 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong năm mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

### **3.24 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Nhóm Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Nhóm Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Nhóm Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Nhóm Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Nhóm Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Nhóm Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### **3.25 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Nhóm Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Nhóm Công ty một cách toàn diện.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2020	31/12/2019
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	177.527.232	145.258.775
Tiền gửi ngân hàng (*)	5.589.960.779	10.232.463.998
Các khoản tương đương tiền (**)	26.760.000.000	30.300.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>32.527.488.011</b>	<b>40.677.722.773</b>

(\*) Bao gồm trong khoản tiền gửi ngân hàng lãi suất không kỳ hạn.

(\*\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi ngân hàng ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại có thời hạn dưới 3 tháng và hưởng lãi suất từ 4,1% đến 4,5%.

### 5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng trong nước có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến 1 năm.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 6. PHẢI THU NGẮN HẠN TỪ KHÁCH HÀNG

	31/03/2020	31/12/2019
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	120.217.949.212	115.169.347.492
Trong đó		
- Công ty CP Chăn nuôi CP Việt Nam	14.600.000.228	14.600.000.228
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Phương Nam	8.605.031.473	9.592.597.768
- Đại học Huế	7.792.822.000	4.717.639.000
- Công ty CP Đầu tư Sunrise	7.508.859.000	7.508.859.000
- Công an Cổ phần Đầu tư IMG	6.044.347.750	7.413.641.800
- Công ty TNHH KN Cam Ranh	4.185.101.144	6.456.256.774
- Phải thu khác	79.274.609.617	64.880.352.922
Phải thu bên liên quan	8.120.292.500	11.308.531.969
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>128.338.241.712</b>	<b>126.477.879.461</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(25.776.056.033)	(24.527.949.033)
<b>Giá trị thuần</b>	<b>102.562.185.679</b>	<b>101.949.930.428</b>

### 7. TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN CHO NGƯỜI BÁN

	31/03/2020	31/12/2019
	VND	VND
Trả trước cho người bán	29.051.492.885	21.558.152.368
Trong đó		
- Công ty Cổ phần Thành An	4.442.956.000	3.541.634.000
- Công ty TNHH MTV XD Phúc Thành	1.558.698.000	1.558.698.000
- Trả trước khác	23.049.838.885	2.098.059.633
Trả trước cho các bên liên quan	43.497.232	93.824.384
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>29.094.990.117</b>	<b>21.651.976.752</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/03/2020	31/12/2019
	VND	VND
Cho vay các bên khác	156.274.423	240.245.343
Cho vay các bên liên quan	1.292.881.448	1.265.979.448
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.449.155.871</b>	<b>1.506.224.791</b>

### 9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2020	31/12/2019
	VND	VND
Chi phí đền bù	12.019.311.000	12.384.190.000
Các khoản khác	6.677.246.808	7.801.984.106
Các bên liên quan	421.328.000	421.328.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>19.117.885.808</b>	<b>20.607.502.106</b>

### 10. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2020	31/12/2019
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	21.611.540.309	20.707.790.442
Công cụ, dụng cụ	1.146.214.159	1.436.300.509
Chi phí SXKD dở dang	101.772.056.873	83.962.380.241
Thành phẩm	15.337.699.870	22.978.696.895
Hàng hóa	2.467.512.908	2.272.392.819
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(240.572.250)	(240.572.250)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>142.094.451.869</b>	<b>131.116.988.656</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2020	31/12/2019
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.803.900.515	1.601.362.285
Chi phí ngắn hạn khác chờ phân bổ	105.967.496	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.909.868.011</b>	<b>1.601.362.285</b>

### 12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/03/2020	31/12/2019
	VND	VND
Các khoản lệ phí và thuế khác	9.000.000.000	9.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>9.000.000.000</b>	<b>9.000.000.000</b>

### 13. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	31/03/2020	31/12/2019
	VND	VND
Chi phí đền bù	1.076.137.266	1.076.137.266
Ký quỹ	1.702.206.660	1.887.594.105
<b>Cộng</b>	<b>2.778.343.926</b>	<b>2.963.731.371</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Ngày 01/01/2020	155.388.385.165	66.173.517.814	21.983.573.813	1.672.505.651	245.217.982.443
Mua sắm trong kỳ	281.739.051	283.000.000	-	-	564.739.051
Ngày 31/03/2020	155.670.124.216	66.456.517.814	21.983.573.813	1.672.505.651	245.782.721.494
<b>Khấu hao</b>					
Ngày 01/01/2020	106.159.614.325	44.691.764.851	15.484.238.824	1.526.262.957	167.861.880.957
Khấu hao trong kỳ	2.309.007.187	1.189.817.550	415.985.350	13.059.073	3.927.869.160
Ngày 31/03/2020	108.468.621.512	45.881.582.401	15.900.224.174	1.539.322.030	171.789.750.117
<b>Giá trị còn lại</b>					
Ngày 01/01/2020	49.228.770.840	21.481.752.963	6.499.334.989	146.242.694	77.356.101.486
Ngày 31/03/2020	47.201.502.704	20.574.935.413	6.083.349.639	133.183.621	73.992.971.377

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền khai thác mỏ VND	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm NVD	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Ngày 01/01/2020	4.405.301.562	342.530.000	692.000.000	5.439.831.562
Ngày 31/03/2020	4.405.301.562	342.530.000	692.000.000	5.439.831.562
<b>Khấu hao</b>				
Ngày 01/01/2020	1.883.195.631	-	680.749.990	2.563.945.621
Khấu hao trong kỳ	61.827.669	-	2.499.999	64.327.668
Ngày 31/03/2020	<b>1.945.023.300</b>	-	<b>683.249.989</b>	<b>2.628.273.289</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Ngày 01/01/2020	2.522.105.931	342.530.000	11.250.010	2.875.885.941
Ngày 31/03/2020	<b>2.460.278.262</b>	<b>342.530.000</b>	<b>8.750.011</b>	<b>2.811.558.273</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	28 Lý Thường Kiệt, TP. Huế VND	Lô 9 Phạm Văn Đồng, TP Huế VND	09 Hà Nội, TP. Huế VND	30 Hùng Vương, TP. Huế VND	52 Phan Chu Trinh Tp Huế VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Ngày 01/01/2020	50.306.749.278	21.211.507.763	4.131.676.382	6.106.944.556	707.519.002	82.464.396.981
Mua trong kỳ			-	-		-
Ngày 31/03/2020	50.306.749.278	21.211.507.763	4.131.676.382	6.106.944.556	707.519.002	82.464.396.981
<b>Khấu hao</b>						
Ngày 01/01/2020	20.614.631.666	10.071.548.015	2.781.159.424	3.538.091.102	345.722.864	37.351.153.071
Khấu hao trong kỳ	621.555.291	262.996.896	39.954.900	74.989.449	7.047.975	1.006.544.511
Ngày 31/03/2020	21.236.186.957	10.334.544.911	2.821.114.324	3.613.080.551	352.770.839	38.357.697.582
<b>Giá trị còn lại</b>						
Ngày 01/01/2020	29.692.117.612	11.139.959.748	1.350.516.958	2.568.853.454	361.796.138	45.113.243.910
Ngày 31/03/2020	29.070.562.321	10.876.962.852	1.310.562.058	2.493.864.005	354.748.163	44.106.699.399

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 17. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2020	31/12/2019
	VND	VND
Siêu thị Trần Hưng Đạo	45.091.000	45.091.000
Khu công nghiệp Phú Bài GD 4	4.866.939.988	4.866.939.988
Kho trung chuyển hàng hóa 2	19.500.060.551	18.319.129.810
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>24.412.091.539</b>	<b>23.231.160.798</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 18. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/03/2020			31/12/2019		
	Vốn điều lệ %	Số lượng CỔ PHIẾU	Số tiền VND	Vốn điều lệ %	Số lượng CỔ PHIẾU	Số tiền VND
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>			<b>124.134.703.576</b>			<b>124.467.333.576</b>
- Công ty CP Bê tông & XD	48,00%	864.000	17.963.012.544	48,00%	864.000	18.587.012.545
- Công ty CP Kinh doanh Nhà	30,00%	1.126.329	-	48,76%	1.126.329	-
- Công ty CP men Frit Huế	29,137%	2.622.354	102.924.757.111	29,137%	2.622.354	102.633.387.111
- Công ty CP XD & ĐTPHT	30,00%	247.500	3.246.933.920	30,00%	247.500	3.246.933.920
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>			<b>1.122.573.690</b>			<b>1.122.573.690</b>
- Công ty CP Long Thọ	3,84%	36.000	1.122.573.690	3,84%	36.000	1.122.573.690
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>125.257.277.266</b>			<b>125.589.907.266</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 19. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/03/2020	31/12/2019
	VND	VND
Tiền thuê đất khu công nghiệp	9.059.007.104	9.137.327.051
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	8.604.029.127	8.617.905.690
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	3.755.635.124	3.159.775.841
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.238.555.931	3.130.693.932
Chi phí trả trước dài hạn khác	573.656.870	1.986.964.172
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>26.230.884.156</b>	<b>26.032.666.686</b>

### 20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2020	31/12/2019
	VND	VND
Phải trả người bán	36.304.243.561	44.313.876.677
Phải trả các bên liên quan	10.823.973.666	11.966.061.166
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>47.128.217.227</b>	<b>56.279.937.843</b>

### 21. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/03/2020	31/12/2019
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	54.699.884.007	39.014.536.509
Trong đó		
- Công ty CP ĐTXD, TM & CN Hà Nội	20.069.665.621	8.041.550.745
- Ban QL KVPT Đô thị Tỉnh TT Huế	7.729.228.000	7.729.228.000
- Khác	26.900.990.386	23.243.757.764
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>54.699.884.007</b>	<b>39.014.536.509</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 01/01/2020 VND	Số phải nộp VND	Cán trừ VND	Số đã nộp VND	Tại ngày 31/03/2020 VND
Thuế giá trị gia tăng	3.291.026.035	8.069.735.364	(2.188.237.487)	(6.130.757.973)	3.041.765.939
Thuế TNDN	7.166.070.007	2.885.253.411	-	(6.246.989.868)	3.804.333.550
Thuế thu nhập cá nhân	200.208.234	948.573.014	-	(807.156.677)	341.624.571
Thuế tài nguyên	271.691.818	919.335.420	-	(784.529.415)	406.497.823
Các loại thuế khác	611.430.037	1.215.789.382	-	(532.416.252)	1.294.803.167
	<b>11.540.426.131</b>	<b>14.038.686.591</b>	<b>(2.188.237.487)</b>	<b>(14.501.850.185)</b>	<b>8.889.025.050</b>

### 23. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2020 VND	31/12/2019 VND
Kinh phí công đoàn	1.274.067.334	1.291.267.010
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, thất nghiệp	227.895.128	110.480.346
Ban quản lý dự án	41.729.297.231	41.729.297.231
Các đội xây dựng	2.586.800.862	2.586.800.862
Cổ tức phải trả	1.033.285.725	1.762.837.550
Các đối tượng phải trả khác	8.959.914.117	6.473.422.531
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>55.811.260.397</b>	<b>53.954.105.530</b>

### 24. VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 01/01/2020 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31/03/2020 VND
Vay ngân hàng ngoại thương	17.072.822.299	10.342.509.264	(16.766.319.854)	10.649.011.709
Vay ngân hàng quân đội	-	806.317.850	-	806.317.850
Vay ngân hàng Công thương	7.590.868.395	26.073.354.542	(22.000.165.233)	11.664.057.704
Vay ngân hàng Hàng Hải	-	1.918.304.476	-	1.918.304.476
Vay dài hạn đến hạn trả	2.087.327.668	40.000.000	(1.236.755.992)	890.571.676
	<b>26.751.018.362</b>	<b>39.180.486.132</b>	<b>(40.003.241.079)</b>	<b>25.928.263.415</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 25. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2020	31/12/2019
	VND	VND
Dự phòng bảo hành xây lắp	8.156.795.231	8.327.404.880
Dự phòng bảo hành hàng hóa	144.830.787	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>8.301.626.018</b>	<b>8.327.404.880</b>

### 26. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/03/2020	31/12/2019
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Thu trước tiền thuê đất & hạ tầng KCN	19.467.149.078	3.125.932.241
Khác	403.756.454	494.466.374
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>19.870.905.532</b>	<b>3.620.398.615</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Ứng trước tiền cho thuê đất	5.046.355.853	5.209.704.463
Thu trước tiền thuê đất & hạ tầng KCN	63.179.611.948	63.753.678.348
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>68.225.967.801</b>	<b>68.963.382.811</b>

### 27. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	Tại ngày 01/01/2020	Tăng	Giảm	Tại ngày 31/03/2020
	VND	VND	VND	VND
Vay ngân hàng ngoại thương	1.788.524.650	142.000.000	-	1.930.524.650
Vay dài hạn đến hạn trả	40.000.000	-	(40.000.000)	-
	<b>1.828.524.650</b>	<b>142.000.000</b>	<b>(40.000.000)</b>	<b>1.930.524.650</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 28. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	31/03/2020	31/12/2019
	VND	VND
5% DT chờ quyết toán các CT vốn NSNN	5.087.444.400	5.087.444.400
Dự phòng trợ cấp thôi việc	5.856.730.208	5.184.764.486
Khác	-	476.131.951
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>10.944.174.608</b>	<b>10.748.340.837</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 29. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 29.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Ngày 01/01/2019	152.460.000.000	8.076.100.000	36.829.370.661	147.744.650.626	345.110.121.287
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	66.737.246.179	66.737.246.179
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(22.869.000.000)	(22.869.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	1.092.680.000	12.068.195.725	(13.160.875.725)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(4.920.802.065)	(4.920.802.065)
Khác	-	-	-	(3.692.860)	(3.692.860)
<b>Ngày 31/12/2019</b>	<b>152.460.000.000</b>	<b>9.168.780.000</b>	<b>48.897.566.386</b>	<b>173.527.526.155</b>	<b>384.053.872.541</b>
Ngày 01/01/2020	152.460.000.000	9.168.780.000	48.897.566.386	173.527.526.155	384.053.872.541
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	10.663.962.739	10.663.962.739
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(1.824.480.000)	(1.824.480.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	475.431.055	(475.431.055)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(443.735.651)	(443.735.651)
<b>Ngày 31/03/2020</b>	<b>152.460.000.000</b>	<b>9.168.780.000</b>	<b>49.372.997.441</b>	<b>181.447.842.188</b>	<b>392.449.619.629</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 29.2 Số lượng cổ phiếu phổ thông

	31/03/2020 Cổ phiếu	31/12/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.246.000	15.246.000

### 29.3 Chi tiết vốn góp của cổ đông

	31/03/2020		31/12/2019	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh	5.488.560	36,0	5.488.560	36,0
Công đoàn của Công ty	723.580	4,7	723.580	4,7
Cổ đông khác	9.033.860	59,3	9.033.860	59,3
	<u>15.246.000</u>	<u>100,0</u>	<u>15.246.000</u>	<u>100,0</u>

### 29.4 Tình hình biến động vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Vốn cổ phần VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	15.246.000	152.460.000.000	152.460.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>15.246.000</u>	<u>152.460.000.000</u>	<u>152.460.000.000</u>
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020	<u>15.246.000</u>	<u>152.460.000.000</u>	<u>152.460.000.000</u>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 29.5 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2020	Kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	10.663.962.739	11.541.026.161
	10.663.962.739	11.541.026.161
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	15.246.000	15.246.000
<b>Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)</b>	<b>699</b>	<b>757</b>

### 30. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2020	Kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2019
	VND	VND
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>81.869.001.258</b>	<b>91.601.534.792</b>
- Doanh thu bán hàng hóa	44.942.666.551	41.588.617.173
+ <i>Doanh thu bán gạch</i>	17.585.889.192	16.258.686.124
+ <i>Doanh thu bán sản phẩm gỗ</i>	15.519.901.976	16.230.723.836
+ <i>Doanh thu bán đá xây dựng</i>	11.836.875.383	9.099.207.213
- Doanh thu xây lắp	19.870.423.241	35.431.196.738
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.365.766.305	10.835.963.471
- Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư	4.690.145.161	3.745.757.410
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>36.689.091</b>	-
+ Giảm giá dịch vụ xây lắp	36.689.091	-
<b>DT thuần về bán hàng và cung cấp DV</b>	<b>81.832.312.167</b>	<b>91.601.534.792</b>
- Doanh thu bán hàng hóa	44.942.666.551	41.588.617.173
- Doanh thu xây lắp	19.833.734.150	35.431.196.738
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.365.766.305	10.835.963.471
- Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư	4.690.145.161	3.745.757.410



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 31. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2020 VND	Kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2019 VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	33.895.658.443	31.260.155.986
+ Giá vốn gạch đã bán	13.365.960.577	11.932.647.060
+ Giá vốn sản phẩm gỗ đã bán	12.735.021.958	12.903.420.097
+ Giá vốn vật liệu xây dựng đã bán	7.794.675.908	6.424.088.829
Giá vốn xây lắp	17.975.670.273	34.151.419.231
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	4.377.411.161	4.446.981.107
Giá vốn cho thuê bất động sản đầu tư	845.149.284	881.324.253
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>57.093.889.161</b>	<b>70.739.880.577</b>

### 32. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2020 VND	Kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.057.858.100	973.165.535
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	66.701.326	21.197.990
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.124.559.426</b>	<b>994.363.525</b>

### 33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2020 VND	Kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2019 VND
Lãi tiền vay	467.504.318	667.798.202
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>467.504.318</b>	<b>667.798.202</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 34. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2020 VND	Kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2019 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.606.879.742	1.530.738.112
Chi phí nhân viên	473.848.224	558.347.773
Chi phí khác	295.241.518	287.037.322
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.375.969.484</b>	<b>2.376.123.207</b>

### 35. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2020 VND	Kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2019 VND
Chi phí nhân viên	4.485.339.496	5.820.312.305
Chi phí khấu hao	297.441.001	360.028.254
Trích lập quỹ lương dự phòng	-	(4.599.998)
Trích/hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	1.248.107.000	(1.876.304.888)
Trích/hoàn nhập dự phòng trợ cấp thôi việc	211.550.000	-
Chi phí khác	2.688.332.036	1.989.560.365
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>8.930.769.533</b>	<b>6.288.996.038</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 36. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2020 VND	Kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2019 VND
Hoàn nhập dự phòng BHL	-	1.006.599.264
Sử dụng điện tử hoạt động thuê văn phòng	359.793.820	381.541.136
Thu nhập khác	71.585.459	184.082.273
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>431.379.279</b>	<b>1.572.222.673</b>

### 37. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2020 VND	Kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2019 VND
Chi phí sử dụng điện tử cho thuê VP	359.793.820	381.541.136
Các khoản thuế truy thu, nộp phạt hành chính	7.018.296	33.515.775
Chi phí khác	40.700	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>366.852.816</b>	<b>415.056.911</b>

### 38. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2020 VND	Kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	41.634.289.890	44.900.040.806
Chi phí nhân công	24.834.855.426	23.494.727.259
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.998.741.339	5.084.859.527
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.459.335.660	15.381.883.372
Chi phí khác bằng tiền	6.837.185.252	7.358.606.479
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>86.764.407.567</b>	<b>96.220.117.443</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 39. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2020 VND	Kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14.684.635.560	15.561.156.094
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận	(258.368.508)	(2.305.147.008)
- Các khoản điều chỉnh tăng	454.474.811	195.754.113
<i>Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp ĐHSX</i>	223.700.000	130.800.000
<i>Lợi nhuận hoãn lại</i>	211.550.000	19.231.817
<i>Các khoản phạt thuế và nộp phạt khác</i>	19.224.811	45.722.296
- Các khoản điều chỉnh giảm	712.843.319	2.500.901.121
<i>Lợi nhuận hoãn lại</i>	181.473.319	620.011.082
<i>Lãi trong công ty liên kết</i>	531.370.000	1.880.890.039
<b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>	<b>14.426.267.052</b>	<b>13.256.009.086</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>2.885.253.411</b>	<b>2.651.201.817</b>
- Chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	2.885.253.411	2.651.201.817
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(44.001.304)	(2.441.304)
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>11.843.383.453</b>	<b>12.912.395.581</b>
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	1.179.420.714	1.371.369.420
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	10.663.962.739	11.541.026.161



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 40. THUYẾT MINH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

#### 40.1 Bên liên quan

Tên Công ty	Mối quan hệ
Công ty CP Bê tông và Xây dựng	Công ty liên kết
Công ty CP Kinh doanh Nhà	Công ty liên kết
Công ty CP Men Frit Huế	Công ty liên kết
Công ty CP Xây dựng & Đầu tư PTHT	Công ty liên kết
Công ty CP Kỹ Nghệ Lạnh (Seafrico)	Công ty liên kết
Công ty CP Greenpan	Công ty liên kết

#### 40.2 Mua bán hàng hóa

Mua, bán hàng	Kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2020	Kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2019
	VND	VND
Công ty CP Bê tông và Xây dựng	6.529.465.865	9.625.890.153
Công ty CP Kinh doanh Nhà	-	747.622.727
Công ty CP Frit Huế	1.894.560.644	-
Công ty cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh	-	739.421.818
Công ty CP XD & ĐTPT Hạ tầng TT Huế	-	256.264.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>8.424.026.509</b>	<b>11.369.198.698</b>

Lãi vay vốn	Kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2020	Kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2019
	VND	VND
Công ty CP Kinh doanh Nhà	26.902.000	24.715.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>26.902.000</b>	<b>24.715.000</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Nhận cổ tức	Kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2020	Kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2019
	VND	VND
Công ty CP Bê tông và Xây dựng	864.000.000	864.000.000
Công ty CP Men Frit Huế	-	2.622.354.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>864.000.000</b>	<b>3.486.354.000</b>

### 40.3 Số dư với các bên liên quan

Phải thu khách hàng	31/03/2020	31/12/2019
	VND	VND
Công ty CP Bê tông và Xây dựng	3.934.019.595	3.224.723.595
Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh	1.221.446.904	4.269.202.084
Công ty cổ phần Greenpan	934.930.707	2.590.569.517
Công ty CP Frit Huế	805.858.521	-
Công ty CP Xây dựng & Đầu tư PTHT	1.073.884.173	1.073.884.173
Công ty Cổ phần Kinh Doanh nhà	150.152.600	150.152.600
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>8.120.292.500</b>	<b>11.308.531.969</b>

Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/03/2020	31/12/2019
	VND	VND
Công ty CP Frit Huế	43.497.232	93.824.384
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>43.497.232</b>	<b>93.824.384</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Phải thu về cho vay ngắn hạn	31/03/2020	31/12/2019
	VND	VND
Công ty CP Kinh doanh nhà	1.292.881.448	1.163.047.448
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.292.881.448</b>	<b>1.163.047.448</b>

Phải thu ngắn hạn khác	31/03/2020	31/12/2019
	VND	VND
Công ty CP Xây dựng & Đầu tư PTHT	421.328.000	421.328.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>421.328.000</b>	<b>421.328.000</b>

Phải trả người bán ngắn hạn	31/03/2020	31/12/2019
	VND	VND
Công ty CP Bê tông và Xây dựng	7.468.174.500	8.610.262.000
Công ty CP Kinh doanh Nhà	845.455.380	845.455.380
Công ty CP Xây dựng & ĐT PTHT	2.510.343.786	2.510.343.786
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>10.823.973.666</b>	<b>11.966.061.166</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 41. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2020

	Hoạt động xây lắp VND	Doanh thu bán hàng VND	Cung cấp dịch vụ	Cho thuê bất động sản	Bán nhà đất VND	Tổng cộng VND
Doanh thu	19.833.734.150	44.942.666.551	12.365.766.305	4.690.145.161	-	81.832.312.167
Giá vốn	17.975.670.273	33.895.658.443	4.377.411.161	845.149.284	-	57.093.889.161
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>1.858.063.877</b>	<b>11.047.008.108</b>	<b>7.988.355.144</b>	<b>3.844.995.877</b>	<b>-</b>	<b>24.738.423.006</b>

Kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2019

	Hoạt động xây lắp VND	Doanh thu bán hàng VND	Cung cấp dịch vụ	Cho thuê bất động sản	Bán nhà đất VND	Tổng cộng VND
Doanh thu	35.431.196.738	41.588.617.173	10.835.963.471	3.745.757.410	-	91.601.534.792
Giá vốn	34.151.419.231	31.260.155.986	4.446.981.107	881.324.253	-	70.739.880.577
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>1.279.777.507</b>	<b>10.328.461.187</b>	<b>6.388.982.364</b>	<b>2.864.433.157</b>	<b>-</b>	<b>20.861.654.215</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 42. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/03/2020.

Tổng giám đốc

Giám đốc tài chính

Người lập/Kế toán trưởng



Lê Quý Định

Lê Văn Tài

Lê Thị Khánh Vân

Huế, ngày 16 tháng 04 năm 2020